

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HTC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHỆ HTC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HTC INVESTMENT AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HTC INTECH CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108074060

**3. Ngày thành lập:** 27/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 1, Thôn Cổ Điền, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chuẩn bị mặt bằng                                               | 4312     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống điện                                           | 4321     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                  | 4329     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                       | 4210     |
| 6.  | Xây dựng công trình công ích                                    | 4220     |
| 7.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                      | 4290     |
| 8.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác             | 7730     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình</p> <p>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>Thiết kế điện - cơ điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước;</p> <p>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</p> <p>Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;</p> <p>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy</p> <p>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Định giá xây dựng:</p> <p>a) Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>b) Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>c) Đo bóc khối lượng;</p> <p>d) Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>đ) Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>e) Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>g) Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> | 7110        |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390        |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                       | 4530 |
| 13. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                      | 4543 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>Bán buôn hoa và cây<br>Bán buôn động vật sống<br>Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)                                                                                                                         | 4620 |
| 15. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2591 |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 18. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4542 |
| 19. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4520 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653 |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 24. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3600 |
| 25. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3821 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br><br>- Đào tạo về kỹ năng sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8559 |
| 27. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>Chi tiết: Thoát nước<br>Xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 28. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý và tiêu huỷ rác thải y tế<br>Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3822 |
| 29. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại<br>Tái chế phế liệu phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3830 |
| 30. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3900 |
| 31. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 33. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 34. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0118 |
| 35. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1030 |
| 36. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1075 |
| 37. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1079 |
| 38. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2100 |
| 39. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 40. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 41. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1061 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 43. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác | 4632 |
| 44. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 46. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 47. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4100 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUỐC CHÍNH | Khối 16, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                    | 4.000.000.000         | 50,000    | 182306761                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN TIẾN THỊNH | TDP Giao Quang, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 4.000.000.000         | 50,000    | 0400811000102                                                                                                                                     |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN THỊNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/02/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 0400811000102

Ngày cấp: 26/11/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: TDP Giao Quang, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: TDP Giao Quang, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội